

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015

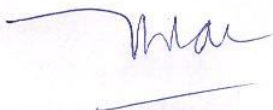
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		244,046,307,491	252,508,459,050
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,507,341,698	336,190,847
1. Tiền	111	V.01	1,507,341,698	336,190,847
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	188,786,000	399,577,500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(342,214,000)	(131,422,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,181,259,742	59,856,112,150
1. Phải thu của khách hàng	131		23,134,723,985	36,950,267,317
2. Trả trước cho người bán	132		7,685,653,780	7,777,458,250
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	15,360,881,977	15,128,386,583
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	194,967,432,436	190,551,674,151
1. Hàng tồn kho	141		196,356,948,188	191,941,189,903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,389,515,752)	(1,389,515,752)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,201,487,615	1,364,904,402
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130,858,448	21,333,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,190,090,247
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	1,070,629,167	153,480,822
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		124,463,223,564	129,425,867,760
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	(1,693,591,140)
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(1,693,591,140)
II. Tài sản cố định	220		30,193,435,172	34,124,904,184
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	28,192,739,254	31,838,562,270
- Nguyên giá	222		118,724,729,483	118,710,727,175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90,531,990,229)	(86,872,164,905)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	2,000,695,918	2,286,341,914
- Nguyên giá	228		5,788,007,600	5,788,007,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,787,311,682)	(3,501,665,686)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,820,626,299	18,439,710,007
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16,820,626,299	18,439,710,007
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66,714,262,337	66,714,262,337
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65,026,276,051	65,026,276,051
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,634,906,773	4,634,906,773



4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(2,946,920,487)	(2,946,920,487)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,734,899,756	11,840,582,372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,734,899,756	11,840,582,372
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		368,509,531,055	381,934,326,810
NGUỒN VỐN	Ma_so	TM		
A. Nợ phải trả	300		188,584,785,595	201,945,519,796
I. Nợ ngắn hạn	310		161,395,693,253	173,004,427,454
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,297,634,040	29,326,166,515
3. Người mua trả tiền trước	312		551,677,287	1,628,544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		87,768,111	53,000,031
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		600,000,000	1,416,750,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	16,808,910,807	13,973,961,080
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		123,553,850,850	121,747,446,497
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,495,852,158	6,485,474,787
II. Nợ dài hạn	330		27,189,092,342	28,941,092,342
7. Phải trả dài hạn khác	337		16,575,092,342	16,575,092,342
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10,614,000,000	12,366,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		179,924,745,460	179,988,807,014
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	179,924,745,460	179,988,807,014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,879,178,468	16,554,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,819,469,992	11,208,531,546
_ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421A		6,403,225,000	6,403,500,000
_ LNST chưa phân phối kỳ này	421B		416,244,992	4,805,031,546
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		368,509,531,055	381,934,326,810

Người lập biểu



LẠI TUYẾT THANH

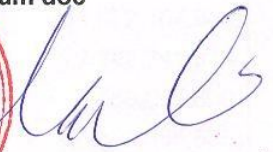
Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

TRỊNH BÁ HOÀNG



CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
 MÃ CK: ICF
 Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B02 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	33,079,235,748	55,550,642,578	123,497,365,786	218,892,281,687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		33,079,235,748	55,550,642,578	123,497,365,786	218,892,281,687
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	24,656,741,326	46,737,009,111	94,850,409,679	179,680,782,226
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		8,422,494,422	8,813,633,467	28,646,956,107	39,211,499,461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	618,210,297	527,153,431	1,184,225,378	2,364,715,478
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	4,035,421,085	3,009,902,973	11,360,954,514	11,456,212,192
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		968,310,838	1,843,142,547	5,499,458,553	7,937,233,447
8. Chi phí bán hàng	24		2,051,802,941	2,669,784,239	6,224,482,327	9,598,709,222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,886,465,260	3,314,517,638	11,993,051,561	15,318,260,169
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		67,015,433	346,582,048	252,693,083	5,203,033,356
11. Thu nhập khác	31	VI.20	13,049,514	1,500,000	318,840,914	528,975,100
12. Chi phí khác	32	VI.21	59,967,708	2,500,000	81,834,007	315,656,968
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(46,918,194)	(1,000,000)	237,006,907	213,318,132
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		20,097,239	345,582,048	489,699,990	5,416,351,488
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10,427,366	67,959,237	73,454,999	609,457,487
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		9,669,874	277,622,811	416,244,992	4,806,894,001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	1	22	33	375

Người lập biểu



LẠI TUYẾT THANH

Kế toán trưởng



Lại Tuyết Thanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc




Trịnh Bá Hoàng

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)
 MÃ CK: ICF
 Mã số thuế: 0301805696

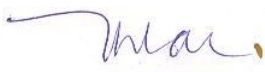
Mẫu số B03 - DN
 (Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 4 năm 2015
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	102,613,647,278	220,906,244,581
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(94,321,076,014)	(169,566,556,179)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18,196,234,352)	(24,207,509,259)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,214,297,507)	(6,597,042,031)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(98,769,771)	(551,830,508)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33,083,993,511	9,986,480,078
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10,589,466,665)	(18,792,436,535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	6,277,796,480	11,177,350,147
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(742,940,302)	(958,998,944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(3,288,001)	(797,900)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42,816,921	178,078,349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(703,411,382)	(781,718,495)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	173,462,458,656	358,987,591,095
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(177,865,692,903)	(370,466,358,662)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,403,234,247)	(11,478,767,567)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,171,150,851	(1,083,135,915)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền tồn đầu kỳ	60	336,190,847	1,419,326,762
Tiền tồn cuối kỳ	70	1,507,341,698	336,190,847

Người lập biểu



LAI TUYẾT THANH

Kế toán trưởng



LAI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám đốc


 TRỊNH BÁ HOÀNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VND
- 6- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VND

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Sổ đầu năm kế toán Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư bổ sung số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.
_ Số quý 4/2015 áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính năm 2015 và năm 2014 được áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng: duy trì khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2015 là: 1.389.515.752đ

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1 03 – 08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
 - + Chi phí trả trước tiền thuê đất: phân bổ đến tháng 9/2049
 - + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận:

- Ngành nghề kinh doanh chính của công ty: Sản xuất chế biến thủy hải sản
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ A77/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - a. Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - b. Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2015 là năm thứ 11 Công ty có phát sinh lợi nhuận và là năm thứ 8 có nghĩa vụ nộp thuế.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 26% và 4.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó 22% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

	Số năm nay	Số năm trước
1- Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	52,199,751	48,311,955
- Tiền gửi ngân hàng	1,455,141,947	287,878,892
Cộng	1,507,341,698	336,190,847
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Sờ hữu 7,124 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(342,214,000)	(131,422,500)
Cộng	188,786,000	399,577,500
3- Các khoản phải thu ngắn hạn:		
- Phải thu khách hàng (a)	23,134,723,985	36,950,267,317
- Trả trước cho người bán (b)	7,685,653,780	7,777,458,250
- Các khoản phải thu khác (c)	15,360,881,977	15,128,386,583
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (d)	-	(1,693,591,140)
Cộng	46,181,259,742	58,162,521,010
(a) Bao gồm:	23,134,723,985	36,950,267,317
Ngoại tệ (USD)	\$ 1,027,244.74	23,061,644,413
Ngoại tệ (EUR)	-	36,032,716,679
VND	73,079,572	917,550,638
(b) Bao gồm:	7,685,653,780	7,777,458,250
Ngoại tệ (USD)	-	-
VND	7,685,653,780	7,777,458,250
(c) Bao gồm:	15,360,881,977	15,128,386,583
Công ty Cổ phần ĐT TM Thủy sản Á Châu	10,819,946,099	10,819,946,099
Ông Đặng Văn Đoàn	1,112,400,000	1,112,400,000
Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại	2,449,384,220	2,035,832,932
Phải thu khác	979,151,658	1,160,207,552
(d) Bao gồm:	Tỷ lệ trích (%)	
Công ty TNHH KT-THS-TM Biển Sáng	100%	418,109,438
Ông Nguyễn Văn Hiền	100%	27,065,700
IGLO GMBH	100%	16,275,659
WORLD FOODS CO. LTD	100%	177,046,800
HYL INTERNATIONAL LTD	100%	1,055,093,543
		1,693,591,140
4- Hàng tồn kho:	Số năm nay	Số năm trước
- Nguyên liệu, vật liệu + bán TP + hóa chất + bao bì...	165,083,533,646	164,539,524,768
- Công cụ, dụng cụ	2,839,955,992	2,845,016,239
- Thành phẩm	23,086,374,912	19,212,298,252
- Hàng đi gửi	5,303,305,017	5,303,305,017
- Chi phí SXKD dở dang	43,778,621	41,045,627
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,389,515,752)	(1,389,515,752)
Cộng	194,967,432,436	190,551,674,151
5- Tài sản ngắn hạn khác:	1,201,487,614	1,364,904,402
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế nhập khẩu tạm nộp	1,070,629,166	152,797,644
- Thuế TNCN	-	683,178
- Thuế thu nhập DN		
Cộng	1,070,629,166	153,480,822

- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	1,190,090,247
- Chi phí trả trước ngắn hạn	130,858,448	21,333,333

7- Tài sản ngắn cố định:

a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 30/09/2015	43,718,683,540	67,077,851,844	5,882,816,012	1,818,478,087	118,497,829,483
Tăng	-	226,900,000	-	-	226,900,000
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>43,718,683,540</u>	<u>67,304,751,844</u>	<u>5,882,816,012</u>	<u>1,818,478,087</u>	<u>118,724,729,483</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 30/09/2015	23,755,209,127	58,974,811,243	5,087,371,353	1,761,026,897	89,578,418,620
Tăng	458,250,861	339,249,926	147,425,232	8,645,590	953,571,609
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>24,213,459,988</u>	<u>59,314,061,169</u>	<u>5,234,796,585</u>	<u>1,769,672,487</u>	<u>90,531,990,229</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/09/2015	19,963,474,413	8,103,040,601	795,444,659	57,451,190	28,919,410,863
Tại ngày 31/12/2015	<u>19,505,223,552</u>	<u>7,990,690,675</u>	<u>648,019,427</u>	<u>48,805,600</u>	<u>28,192,739,254</u>

b- Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 30/09/2015	5,712,920,000	75,087,600	5,788,007,600
Tăng	-	-	-
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>5,712,920,000</u>	<u>75,087,600</u>	<u>5,788,007,600</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 30/09/2015	3,640,812,583	75,087,600	3,715,900,183
Tăng	71,411,499	-	71,411,499
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	<u>3,712,224,082</u>	<u>75,087,600</u>	<u>3,787,311,682</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/09/2015	2,072,107,417	-	2,072,107,417
Tại ngày 31/12/2015	<u>2,000,695,918</u>	<u>-</u>	<u>2,000,695,918</u>

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó:

+ Chi phí đào ao nuôi tôm	16,682,626,299	18,301,710,007
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	138,000,000	138,000,000

9- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Đầu tư vào công ty liên kết trong nước:	66,714,262,337	66,714,262,337
+ Cty TNHH SX KD DV SAGA	39,600,000,000	39,600,000,000
- Góp vốn cổ phần ra nước ngoài:	25,426,276,051	25,426,276,051
+ Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	14,992,000,000
+ Cty INCOMFISH EU	10,434,276,051	10,434,276,051
- Dự phòng giảm giá đầu tư	(2,946,920,487)	(2,946,920,487)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
+ Cty TNHH TM VEGA	4,634,906,773	4,634,906,773

10- Tài sản dài hạn khác:**Chi phí trả trước dài hạn**

- Tiền thuê đất phân bổ đến năm 2049		9,046,264,053	9,246,397,323
- Phân bổ khác		1,688,635,703	2,594,185,049
	Cộng	10,734,899,756	11,840,582,372

11- Phải trả người bán và người mua trả tiền trước:

- Phải trả người bán (a)		13,297,634,040	29,326,166,515
- Người mua trả tiền trước		551,677,287	1,628,544

(a) Bao gồm:

Nước ngoài	\$	367,176.15	8,268,806,898	15,930,651,865
Trong nước			5,028,827,142	13,395,514,650

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế TNCN còn phải nộp		60,082,852	
- Thuế TNDN còn phải nộp		27,685,259	53,000,031
- Thuế khác			-
	Cộng	87,768,111	53,000,031

13- Phải trả công nhân viên:

- Tiền lương		-	-
--------------	--	---	---

14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả ngắn hạn		600,000,000	1,416,750,000
---------------------------	--	-------------	---------------

15- Các khoản phải trả khác:

- Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp		191,417,265	282,775,705
- Kinh phí công đoàn		1,647,611,057	1,584,243,117
- Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng		300,000,000	100,000,000
- Phải trả tiền cho vay và góp vốn của cá nhân		9,800,000,000	9,800,000,000
- Tiền thâm niên giữ lại		1,489,441,153	1,630,335,571
- Các khoản phải trả khác		3,380,441,332	576,606,687
	Cộng	16,808,910,807	13,973,961,080

16- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

- Vay ngắn hạn (a)		121,801,850,850	119,995,446,497
- Vay dài hạn đến hạn trả (b)		1,752,000,000	1,752,000,000
	Cộng	123,553,850,850	121,747,446,497

(a) Bao gồm:

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN			113,989,789,319	99,632,208,203
Ngoại tệ (USD)	-	\$	2,534,984.05	57,087,840,806
VND			56,901,948,513	14,333,973,241

- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)

Ngoại tệ (USD)	-	\$	223,864.53	5,041,429,216
VND			2,770,632,315	7,976,723,400

- Ngân hàng TMCP Nam Á

Ngoại tệ (USD)			-	7,343,568,000
VND			-	7,343,568,000

(b) Bao gồm:

- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)			1,752,000,000	1,752,000,000
Ngoại tệ (USD)				
VND			1,752,000,000	1,752,000,000

17- Phải trả dài hạn khác

- Phải trả dài hạn tiền vay mượn cá nhân	(*)	16,575,092,342	16,575,092,342
(*) Bao gồm			
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân		15,575,092,342	15,575,092,342
Bà Nguyễn Thị Kim Thu		1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng		16,575,092,342	16,575,092,342

Các khoản mượn tiền của cá nhân này có thời hạn trên 1 năm và không tính lãi suất.

18- Các khoản vay và nợ dài hạn:**- Vay dài hạn ngân hàng**

- Ngân hàng Eximbank		2,766,000,000	4,518,000,000
- Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Xuân		4,600,000,000	4,600,000,000
- Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Kim Thu		5,000,000,000	5,000,000,000
- Trừ nợ dài hạn đến hạn trả		(1,752,000,000)	(1,752,000,000)
Cộng		10,614,000,000	12,366,000,000

18- Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đăng ký	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
- Số đầu quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000
- Tăng trong quý	-	-	-
- Giảm trong quý	-	-	-
- Số cuối quý:	868,000,000,000	128,070,000,000	24,156,097,000

Cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,807,000	12,807,000
Trong đó: cổ phiếu thường	12,807,000	12,807,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Quý 4/2015	Quý 4/2014
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	31,075,037,837	54,578,441,392
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,790,684,379	708,847,186
Doanh thu khác	213,513,532	263,354,000
Cộng	33,079,235,748	55,550,642,578
Các khoản giảm trừ	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng doanh thu thuần	33,079,235,748	55,550,642,578
(*) Chi tiết doanh thu		
Doanh thu xuất khẩu	\$ 1,365,172.61	31,008,563,328
Doanh thu bán hàng nội địa		2,542,728
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1,790,684,379
Doanh thu khác		277,445,313
Cộng	\$ 1,365,172.61	33,079,235,748
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm xuất bán	24,656,741,326	46,737,009,111
Cộng	24,656,741,326	46,737,009,111
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	10,155,934	36,545,139
Lãi hoạt động đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá	231,366,299	166,518,911
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối niên độ	376,688,064	324,089,381
Cộng	618,210,297	527,153,431

4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	968,310,838	1,843,142,547
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,999,450,204	439,019,348
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối niên độ	1,012,805,243	596,318,578
Dự phòng tài chính	54,854,800	131,422,500
Cộng	4,035,421,085	3,009,902,973
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên bán hàng	417,965,102	419,826,491
Chi phí xuất hàng	955,634,456	1,210,611,402
Chi phí tham gia hội chợ		661,761,872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí hoa hồng môi giới	51,356,630	30,000,000
Chi phí bằng tiền khác	626,846,753	347,584,474
Cộng	2,051,802,941	2,669,784,239
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,223,410,516	2,497,138,296
Chi phí công cụ dụng cụ	12,701,282	32,957,563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119,538,652	122,324,667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109,272,754	427,382,413
Chi phí bằng tiền khác	421,542,056	234,714,699
Cộng	2,886,465,260	3,314,517,638
7. Lợi nhuận khác		
Thu thanh lý tài sản cố định		1,500,000
Các khoản thu khác	13,049,514	-
Cộng	13,049,514	1,500,000
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	59,967,708	2,500,000
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,097,239	345,582,048
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	272,229,197
Tổng lợi nhuận chịu thuế	20,097,239	617,811,245
Tỷ lệ thuế suất	15%	22%
Thuế TNDN phát sinh	3,014,586	135,918,474
Thuế TNDN được giảm do hưởng ưu đãi		67,959,237
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,014,586	67,959,237
Các khoản thu nhập chịu thuế không được ưu đãi		
Tỷ lệ thuế suất		22%
Thuế TNDN phát sinh	7,412,780	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,427,366	67,959,237
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,669,873	277,622,811
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9,669,873	277,622,811
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,807,000	12,807,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	22
11. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố		

Chi phí nguyên vật liệu	75,757,805,263	100,247,720,425
Chi phí nhân công	5,895,352,993	7,585,783,300
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,024,983,108	1,867,390,946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,194,477,477	3,759,318,296
Chi phí bằng tiền khác	2,076,790,383	1,564,610,809
Cộng	87,949,409,224	115,024,823,776

VII- Các thông tin khác:

1- Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Mối quan hệ	Quý 4/2015	Quý 4/2014
Bán hàng	-	-
Mua hàng	-	-

Số dư đối với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Phải thu	Bên liên quan	VND	USD	USD	EUR
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu			10,819,946,099	10,819,946,099	
INCOMFISH US				\$ 462,491,763	
Nợ phải trả					
Công ty Cp TM Thủy sản Á Châu		VND			1,124,108,850
Ông Nguyễn Phát Quang			9,800,000,000		9,800,000,000

2. Quản lý rủi ro tài chính

a. Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	1,431.02	491.00	18,495.80	501.92
Phải thu khách hàng	1,027,244.74	-	1,687,633.46	-
Tổng cộng	1,028,675.76	491.00	1,706,129.26	501.92
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	367,176.15	-	745,782.12	-
Vay và nợ ngắn, dài hạn	2,758,848.58	-	4,946,466.61	-
Tổng cộng	3,126,024.73	-	5,692,248.73	-

(ii) Rủi ro giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng và phải thu khác.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh toán

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	123,553,850,850	27,189,092,342	150,742,943,192
Phải trả người bán	13,297,634,040	-	13,297,634,040
Người mua trả trước	551,677,287	-	551,677,287
Các khoản phải trả khác	16,808,910,807	-	16,808,910,807
Cộng	154,212,072,984		181,401,165,326
Tại ngày 30/09/2015			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	125,126,228,519	28,941,092,342	154,067,320,861
Phải trả người bán	18,890,505,516	-	18,890,505,516
Người mua trả trước	155,012,044	-	155,012,044
Các khoản phải trả khác	13,351,875,169	-	13,351,875,169
Cộng	157,523,621,248	28,941,092,342	186,464,713,590

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2015 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 31/12/2015

	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Đơn vị tính: ngàn đồng Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	531,000	-	(342,214)	188,786	(342,214)
Đầu tư dài hạn					
Đầu tư vào Công ty liên kết	65,026,276	-	(2,946,920)	62,079,356	(2,946,920)
Đầu tư dài hạn khác	4,634,907	-	-	4,634,907	-
Tổng cộng	70,192,183	-	(3,289,134)	66,903,049	(3,289,134)

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối kỳ tại Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư.

VIII-Công bố thông tin

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 52/2012 TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CK : ICF giải trình như sau:

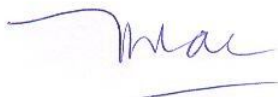
DOANH THU GIẢM 40,45% tương đương 22.471.406.830 đ

Mặc dù giá vốn, lãi vay có giảm nhưng các chi phí khác đều tăng

Ngoài CP thuế TNDN phải nộp quý 4/15, kết chuyển thêm số còn lại phải nộp của 3 quý trước năm 2015.

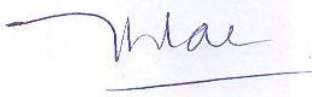
Dẫn đến kết quả lợi nhuận sau thuế giảm 96,52% tương đương 267.952.937 đ.

Người lập biểu



LẠI TUYẾT THANH

Kế toán trưởng



LẠI TUYẾT THANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016




TRỊNH BÁ HOÀNG